

3
1
1
1
1



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 43
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 18 tháng 09 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 6, Peakview Tower, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Tấn	Chủ tịch	
Ông Trần Bình Dương	Thành viên	
Ông Nguyễn Đăng Thăng	Thành viên	
Ông Domingo Alonso	Thành viên	
Ông Torben Kjaer	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2021)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Bình Dương	Tổng Giám đốc
---------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Phạm Minh Tuấn	Trưởng ban
Bà Bùi Thị Hồng	Thành viên
Bà Hoàng Thị Nghĩa Ninh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG

Tầng 6, Peakview Tower, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Bình Dương

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Truyền thông VMG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được lập ngày 22 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại ngày 01/01/2021 và 31/12/2021, trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty đang phản ánh khoản dự phòng phải trả đối với các nghĩa vụ liên đới có thể phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng vốn cổ phần tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY) ngày 16/05/2017 giữa Công ty và Global Payment Service (GPS), UTC Investment (UTC) ở chỉ tiêu "Dự phòng phải trả ngắn hạn" (mã số 321) với số tiền lần lượt là 209,56 tỷ đồng và 821,7 tỷ đồng (xem thêm thông tin chi tiết tại thuyết minh số 18), trong đó dự phòng số tiền phạt thuế là: 22,31 tỷ đồng.

Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng không thể thu thập được bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể đánh giá được giá trị dự phòng phải trả tiền phạt thuế này tại ngày 01/01/2021 và 31/12/2021. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này trên Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Truyền thông VMG tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2021, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn của Công ty là 474,43 tỷ đồng, lỗ lũy kế là 719,2 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu là -227,093 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ năm nay là -589,9 tỷ đồng. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 2.3.2. Giả định hoạt động liên tục của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.



Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2022

Phạm Thị Xuân Thu

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1462-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		669.701.519.000	748.381.219.081
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11.023.078.718	9.920.981.356
111	1. Tiền		11.023.078.718	9.920.981.356
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	138.468.374.713	253.047.350.107
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		138.468.374.713	253.047.350.107
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		351.453.933.291	301.235.409.188
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	315.794.513.810	259.052.587.125
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.014.982.405	4.000.820.760
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	32.644.437.076	38.182.001.303
140	IV. Hàng tồn kho	8	16.433.245.975	22.264.956.528
141	1. Hàng tồn kho		16.433.245.975	22.264.956.528
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		152.322.886.303	161.912.521.902
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	151.572.219.947	153.214.932.999
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		750.666.356	8.697.588.903
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		254.467.704.969	132.497.153.462
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		3.441.175.000	2.978.714.126
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	3.441.175.000	2.978.714.126
220	II. Tài sản cố định		30.085.387.462	17.686.996.860
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	5.214.817.569	7.582.695.784
222	- Nguyên giá		36.634.953.092	39.259.577.471
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(31.420.135.523)	(31.676.881.687)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	24.870.569.893	10.104.301.076
228	- Nguyên giá		32.524.333.000	14.068.333.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.653.763.107)	(3.964.031.924)
230	III. Bất động sản đầu tư	11	21.162.572.641	22.209.887.967
231	- Nguyên giá		30.137.483.143	30.137.483.143
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(8.974.910.502)	(7.927.595.176)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	195.082.264.482	83.251.669.928
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		5.952.492.961	16.701.898.407
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.320.000.000	650.000.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(100.228.479)	(100.228.479)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		179.910.000.000	66.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.696.305.384	6.369.884.581
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.661.505.384	6.339.284.581
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	34.800.000	30.600.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		924.169.223.969	880.878.372.543

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.151.262.539.351	517.973.242.595
310	I. Nợ ngắn hạn		1.144.131.582.983	511.019.403.936
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	31.389.030.437	26.603.044.233
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.974.694.727	4.563.054.323
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.346.693.418	3.368.601.531
314	4. Phải trả người lao động		20.802.230.558	15.732.340.122
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	37.915.177.197	21.459.228.259
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	4.747.425
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	5.917.839.355	6.597.654.898
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	201.850.336.961	206.579.402.328
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	821.751.875.734	209.558.529.972
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		15.183.704.596	16.552.800.845
330	II. Nợ dài hạn		7.130.956.368	6.953.838.659
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1.523.025	2.723.684
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	1.129.433.343	951.114.975
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31	6.000.000.000	6.000.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(227.093.315.382)	362.905.129.948
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	(227.093.315.382)	362.905.129.948
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		203.930.000.000	203.930.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		203.930.000.000	203.930.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		239.364.150.000	239.364.150.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(111.200.000)	(111.200.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		1.723.420.259	1.723.420.259
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(719.206.271.134)	(132.232.707.679)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(132.255.655.724)	49.218.422.293
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		(586.950.615.410)	(181.451.129.972)
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		47.206.585.493	50.231.467.368
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		924.169.223.969	880.878.372.543

Nguyễn Thị Thuỳ Linh
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2022

Dương Thị Thương
Kế toán trưởng



Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.525.844.516.284	3.373.090.725.701
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	314.438.345	1.754.624.406
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.525.530.077.939	3.371.336.101.295
11	4. Giá vốn hàng bán	23	1.466.128.557.474	3.294.119.204.023
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		59.401.520.465	77.216.897.272
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	21.732.996.312	27.016.729.374
22	7. Chi phí tài chính	25	13.159.787.636	7.697.882.924
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		8.151.168.030	4.825.816.018
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		2.465.571.712	(732.176.557)
25	9. Chi phí bán hàng	26	3.759.169.571	15.344.028.906
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	649.861.987.368	245.995.921.208
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(583.180.856.086)	(165.536.382.949)
31	12. Thu nhập khác	28	780.885.353	1.730.437.524
32	13. Chi phí khác	29	85.203.165	4.398.279.526
40	14. Lợi nhuận khác		695.682.188	(2.667.842.002)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(582.485.173.898)	(168.204.224.951)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	7.472.029.762	8.869.686.839
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	(4.200.000)	431.000.000
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(589.953.003.660)	(177.504.911.790)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(586.950.615.410)	(181.451.129.972)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(3.002.388.250)	3.946.218.182
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	(28.788)	(8.899)

Nguyễn Thị Thủy Linh

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2022

Dương Thị Thương

Kế toán trưởng

Trần Bình Dương

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(582.485.173.898)	(168.204.224.951)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		8.431.776.543	4.016.007.790
03	- Các khoản dự phòng		612.193.345.762	209.558.529.972
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		12.176.357	(153.496.442)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(17.044.997.923)	(22.854.335.049)
06	- Chi phí lãi vay		8.151.168.030	4.825.816.018
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		29.258.294.871	27.188.297.338
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(47.041.855.533)	(285.192.925.055)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		5.831.710.553	112.266.607.981
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		20.021.078.721	125.549.717.405
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.320.492.249	(97.368.628.255)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.217.345.847)	(4.692.842.372)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.569.343.056)	(7.024.036.082)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.414.537.918)	(1.733.229.381)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.811.505.960)	(131.007.038.421)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(13.940.549.319)	(17.249.355.203)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	167.981.737
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(326.877.819.411)	(548.297.149.843)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		327.546.794.805	571.780.599.285
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		24.040.694.269	20.216.369.083
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		10.769.120.344	26.618.445.059

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		901.946.313.885	1.178.122.787.068
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(906.675.379.252)	(1.110.094.613.785)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(120.000.000)	(20.605.186.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(4.849.065.367)</i>	<i>47.422.987.283</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		1.108.549.017	(56.965.606.079)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		9.920.981.356	66.733.090.993
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(6.451.655)	153.496.442
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>11.023.078.718</u>	<u>9.920.981.356</u>

Nguyễn Thị Thuỳ Linh

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2022

Dương Thị Thương

Kế toán trưởng



Trần Bình Dương

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101883619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 02 năm 2006, Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 18 tháng 09 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 6, Peakview Tower, 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 203.930.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 203.930.000.000 đồng; tương đương 20.393.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 182 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 176 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cổng thông tin (không hoạt động báo chí);
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Hoạt động viễn thông khác
Chi tiết: Dịch vụ trò chơi trực tuyến; Dịch vụ truyền thông, phát hành xuất bản phẩm (sách, báo, tạp chí định kỳ); Đại lý cung cấp và khai thác các dịch vụ giá tăng giá trị trên mạng viễn thông, Internet Việt Nam; Cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử trên mạng; Dịch vụ nội dung thông tin số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
Chi tiết: Đầu tư kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan
Chi tiết: hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê, dịch vụ xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan như: hoạt động cho thuê riêng như cho thuê trang Web, dịch vụ truyền suốt hoặc cho thuê ứng dụng, cung cấp các dịch vụ ứng dụng thiết bị mainframe phân thời cho khách hàng. Hoạt động xử lý dữ liệu bao gồm xử lý hoàn chỉnh và báo cáo các kết quả đầu ra cụ thể từ các dữ liệu do khách hàng cung cấp hoặc nhập tin và xử lý dữ liệu tự động;
- Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc
Chi tiết: Hoạt động ghi âm và phát hành xuất bản phẩm âm nhạc;
- Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận
Chi tiết: Dịch vụ nghiên cứu thị trường;
- Quảng cáo
Chi tiết: Dịch vụ quảng cáo, tổ chức sự kiện, hoạt động quan hệ công chúng;
- Dịch vụ thông tin khác chưa đưa được vào đâu
Chi tiết:
 - + Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;
 - + Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;
 - + Các dịch vụ cắt xét thông tin, báo chí.....

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Mặc dù trong năm 2021, doanh thu mảng bán lẻ hàng hóa có sụt giảm so với năm trước. Tuy nhiên, các dịch vụ mới triển khai có sự phát triển tốt, các dịch vụ truyền thống duy trì ổn định nên doanh thu cung cấp dịch vụ năm nay tăng mạnh so với năm trước, góp phần làm cho lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay tăng so với năm trước. Tuy nhiên từ quý 3/2020, Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia không còn là Công ty con của Công ty nhưng Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2020 vẫn được hợp nhất số liệu giai đoạn là Công ty con của Công ty này. Nhưng năm 2021 Công ty này chỉ là Công ty liên kết, từ 30/07/2021 trở thành các khoản đầu tư vào các đơn vị khác. Điều này làm cho các chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm nay đều sụt giảm so với năm trước.

Bên cạnh đó, Công ty tiếp tục trích lập dự phòng phải trả đối với các nghĩa vụ có thể phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng vốn cổ phần tại Công ty Cổ phần thanh toán Điện tử VNPT (EPAY) ngày 16/05/2017 giữa Công ty với Global Payment Service (GPS) và UTC Investment (UTC) với tổng số tiền 821.751.875.734 đồng; trong đó số tiền ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp năm nay là 612.193.345.762 đồng (Xem chi tiết thuyết minh 18 và thuyết minh 26). Tổng hợp các nội dung nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay giảm 414,27 tỷ đồng so với năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	Tầng 7, tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	50,5%	50,5%	Thực hiện quyền nhập khẩu phần mềm giải trí điện tử và bộ điều khiển trò chơi video

- Công ty có hai công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Tầng 6, toà nhà Như Nguyễn, số 18, ngõ 11 Thái Hà, phường Trung Liệt, quận Đống Đa, Hà Nội	29%	29%	Thương mại điện tử, dịch vụ loyalty
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Tầng 4, Tòa nhà Viễn Đông, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	20%	20%	Thương mại điện tử, dịch vụ loyalty

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

2.3.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát: Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.3.2. Giả định hoạt động liên tục

Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 là 589,9 tỷ đồng. Cũng tại ngày này, khoản lỗ lũy kế lũy kế của Công ty là 719,2 tỷ đồng và nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn 474,43 tỷ đồng.

Tuy nhiên Ban Lãnh đạo Công ty đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và nhận thấy Công ty có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Do vậy, các Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong năm, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết năm báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại hình dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không	khấu hao

2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;

- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Vay

Các khoản vay phát sinh trong năm là các khoản thấu chi ngân hàng.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc và các khoản phải trả khác... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về dịch vụ Tele Pos.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:

- Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lô lẻ;
- Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
- Cổ phiếu lô lẻ mua lại theo yêu cầu của cổ đông.

b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.24. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.25. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với thu nhập chịu thuế cho năm 2021.

2.27. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên trực tiếp hoặc gián tiếp phản quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	105.607.739	207.864.899
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.917.470.979	9.713.116.457
	11.023.078.718	9.920.981.356

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	138.468.374.713	-	253.047.350.107	-
Đầu tư dài hạn				
- Trái phiếu (**)	179.910.000.000	-	66.000.000.000	-
	318.378.374.713	-	319.047.350.107	-

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng, có tổng giá trị là 138.468.374.713 đồng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,9%/ năm đến 7,0%/ năm.

Tổng giá trị các khoản tiền gửi được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay là: 46.968.374.713 đồng.

(**) Thông tin chi tiết các khoản trái phiếu tại Công ty tại ngày 31/12/2021 như sau:

Tên trái phiếu	Lãi suất	Ngày phát hành, kỳ hạn	Số lượng	Tổng giá trị (VND)
Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam				80.880.000.000
- Trái phiếu BIDL2027044 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 0,6%/năm	Phát hành ngày 20/08/2020 Kỳ hạn 84 tháng	10	10.000.000.000
- Trái phiếu BIDLH2129009 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 0,9%/năm	Phát hành ngày 25/06/2021 Kỳ hạn 96 tháng	20	20.000.000.000
- Trái phiếu BID2 18.06 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 1%/năm	Phát hành ngày 19/12/2018 Kỳ hạn 120 tháng	1088	10.880.000.000
- Trái phiếu BIDL2028067 18.06 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 0,9%/năm	Phát hành ngày 25/12/2020 Kỳ hạn 96 tháng	400	40.000.000.000
Trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				99.030.000.000
- Trái phiếu CTG2028T2/01-05 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 0,9%/năm	Phát hành ngày 30/07/2020 Kỳ hạn 96 tháng	300.000	30.000.000.000
- Trái phiếu CTG1828T2/01 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 0,8%/năm	Phát hành ngày 29/06/2018 Kỳ hạn 120 tháng	1.600	16.000.000.000
- Trái phiếu CTGL2127011-02 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 0,5%/năm	Phát hành ngày 31/08/2021 Kỳ hạn 72 tháng	500	50.000.000.000
- Trái phiếu CTG1727T2/01 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm	Phát hành ngày 14/11/2017 Kỳ hạn 120 tháng	140	1.400.000.000
- Trái phiếu CTG1727T2/02 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm	Phát hành ngày 14/11/2017 Kỳ hạn 120 tháng	70	700.000.000
- Trái phiếu CTG1929T2/01 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm	Phát hành ngày 29/10/2019 Kỳ hạn 120 tháng	30	300.000.000
- Trái phiếu CTG1929T2/02 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Lãi suất tham chiếu + 1,2%/năm	Phát hành ngày 29/10/2019 Kỳ hạn 120 tháng	63	630.000.000
				179.910.000.000

Tổng giá trị các hợp đồng mua trái phiếu được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay là: 179.910.000.000 đồng.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN	650.000.000	(100.228.479)	650.000.000	(100.228.479)
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	8.670.000.000	-	-	-
	9.320.000.000	(100.228.479)	650.000.000	(100.228.479)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại VNN (tên cũ là Công ty Cổ phần Đầu tư VietNamNet)	Số 15, ngõ 175/5/167 đường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội	1,14%	1,14%	Hoạt động thương mại
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia (**)	Tầng 18, Tòa nhà Peakview Tower, số 36 Hoàng Cầu, Đống Đa, Hà Nội	6,12%	6,12%	Dịch vụ truyền thông. Kinh doanh thiết bị viễn thông

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	81.754.273.509	-	145.682.608.543	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Thông tin và Truyền thông PCQ Việt Nam	80.183.709.078	-	405.336.843	-
- Công ty Phát triển Dịch vụ Giá trị Gia tăng - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền thông	16.723.825.760	-	5.194.996.688	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ HLS	9.956.310.000	-	-	-
- Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân Đội	7.876.784.593	-	9.324.766.593	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	6.435.659.440	-	23.303.806	-
- Trung tâm Dịch vụ số Mobifone - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	4.579.552.083	-	5.388.284.262	-
- Công ty TNHH Công nghệ VIHAT	4.520.631.543	-	2.124.243.862	-
- Công ty TNHH Cung cấp Giải pháp Dịch vụ Giá trị	3.958.951.259	-	2.479.084.700	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Ứng dụng Kỹ thuật và Sản xuất	3.872.246.925	-	2.105.836.565	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam	3.626.824.058	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	92.305.745.562	-	86.324.125.263	-
	315.794.513.810	-	259.052.587.125	-
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên	49.842.176	-	145.836.221.967	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Công nghệ DCT	308.577.500	-	-	-
- Nguyễn Ngọc Sơn	215.625.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Sky Music	159.200.000	-	189.200.000	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	2.331.579.905	-	3.811.620.760	-
	3.014.982.405	-	4.000.820.760	-
Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên	177.716		5.879.287	

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.187.880.584	-	11.104.171.485	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	462.000	-	462.000	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	3.693.000	-	2.712.000	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	729.000	-	833.000	-
- Tạm ứng	20.281.590.827	-	14.636.150.508	-
- Ký cược, ký quỹ	673.819.132	-	396.951.250	-
- Đặt cọc cho Trung tâm Trọng tài Quốc Tế	-	-	8.742.735.451	-
- Phải thu khác (*)	5.496.262.533	-	3.297.985.609	-
	32.644.437.076	-	38.182.001.303	-
b) Dài hạn				
- Đặt cọc thuê Văn phòng cho Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	1.517.050.000	-	1.317.250.000	-
- Đặt cọc thuê văn phòng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Viễn Đông		-	214.524.132	-
- Ký cược, ký quỹ	594.625.000	-	155.400.000	-
- Phải thu khác (*)	1.329.500.000	-	1.291.539.994	-
	3.441.175.000	-	2.978.714.126	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	-		989.191.435	

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

(*) Trong đó, số dư cho một số cán bộ công nhân viên vay từ nguồn quỹ khen thưởng, phúc lợi tại ngày 31/12/2021 là: 2.716.499.994 đồng.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Hàng hoá	16.433.245.975	-	22.264.956.528	-
	16.433.245.975	-	22.264.956.528	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	34.098.633.490	369.297.163	4.791.646.818	39.259.577.471
- Mua trong năm	1.326.851.819	-	-	1.326.851.819
- Thanh lý, nhượng bán	(3.951.476.198)	-	-	(3.951.476.198)
Số dư cuối năm	31.474.009.111	369.297.163	4.791.646.818	36.634.953.092
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	27.545.441.787	64.323.905	4.067.115.995	31.676.881.687
- Khấu hao trong năm	3.210.820.498	123.099.006	360.810.530	3.694.730.034
- Thanh lý, nhượng bán	(3.951.476.198)	-	-	(3.951.476.198)
Số dư cuối năm	26.804.786.087	187.422.911	4.427.926.525	31.420.135.523
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	6.553.191.703	304.973.258	724.530.823	7.582.695.784
Tại ngày cuối năm	4.669.223.024	181.874.252	363.720.293	5.214.817.569

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 21.569.214.407 VND.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	14.068.333.000	14.068.333.000
- Mua trong năm	18.456.000.000	18.456.000.000
Số dư cuối năm	32.524.333.000	32.524.333.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	3.964.031.924	3.964.031.924
- Khấu hao trong năm	3.689.731.183	3.689.731.183
Số dư cuối năm	7.653.763.107	7.653.763.107
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	10.104.301.076	10.104.301.076
Tại ngày cuối năm	24.870.569.893	24.870.569.893

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.778.333.000 VND

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ

Bất động sản đầu tư Công ty đang cho thuê là nhà gắn liền với quyền sử dụng đất không thời hạn tại địa chỉ: 96 -98 đường Đào Duy Anh, phường 9, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, diện tích đất là: 252,8 m2 với mục đích sử dụng làm văn phòng và cho thuê. Chi tiết như sau:

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.954.600.000	26.182.883.143	30.137.483.143
Số dư cuối năm	3.954.600.000	26.182.883.143	30.137.483.143
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	7.927.595.176	7.927.595.176
- Khấu hao trong năm	-	1.047.315.326	1.047.315.326
Số dư cuối năm	-	8.974.910.502	8.974.910.502
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.954.600.000	18.255.287.967	22.209.887.967
Tại ngày cuối năm	3.954.600.000	17.207.972.641	21.162.572.641

- Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 1.770.401.705 VND (Năm 2020 là 1.830.010.297 VND).
- Các khoản tiền thuê thu được hàng năm trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 20.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2021. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí trả trước của dịch vụ nhắn tin chăm sóc khách hàng trên mạng di động Vinaphone, Mobifone và Viettel (*)	140.770.572.817	146.078.916.354
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.161.167.458	571.685.005
- Chi phí thuê địa điểm	770.477.141	1.193.550.545
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.870.002.531	5.370.781.095
	151.572.219.947	153.214.932.999
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí nội thất văn phòng	3.563.078.922	4.774.335.894
- Chi phí sửa chữa	174.871.210	738.426.964
- Chi phí dịch vụ kỹ thuật và bảo trì game	86.397.855	201.594.999
- Chi phí bảo trì hệ thống	544.999.996	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	200.283.719	96.655.077
- Chi phí trả trước dài hạn khác	91.873.682	528.271.647
	4.661.505.384	6.339.284.581

(*) Đây là gói tin nhắn mua từ các nhà mạng để sử dụng cho dịch vụ quản lý tin nhắn. Việc phân bổ vào chi phí được phân bổ theo sản lượng đã sử dụng trong năm.

13. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	69.992.232.539	69.992.232.539	561.914.213.806	506.914.658.300	124.991.788.045	124.991.788.045
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	49.605.000.560	49.605.000.560	157.841.620.784	193.206.261.344	14.240.360.000	14.240.360.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	66.985.101.388	66.985.101.388	173.189.434.295	177.556.346.767	62.618.188.916	62.618.188.916
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	19.997.067.841	19.997.067.841	9.001.045.000	28.998.112.841	-	-
	206.579.402.328	206.579.402.328	901.946.313.885	906.675.379.252	201.850.336.961	201.850.336.961

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2021	01/01/2021
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	VND	Bổ sung vốn lưu động	5,1 - 6,25%	Hợp đồng tiền gửi; Trái phiếu	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	5,21% - 6,21%	Hợp đồng tiền gửi; Trái phiếu	14.240.360.000	49.605.000.560
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Bổ sung vốn lưu động	5,0 - 6,0%	Hợp đồng tiền gửi; Trái phiếu	62.618.188.916	66.985.101.388
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	VND	Bổ sung vốn lưu động	7,50%	Hợp đồng tiền gửi	-	19.997.067.841
					201.850.336.961	206.579.402.328

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ DTECH	6.459.600.000	6.459.600.000	-	-
- HGC Global Communications Limited	2.633.054.178	2.633.054.178	-	-
- Công ty TNHH Kết nối Thông tin Thành Đạt	2.500.118.688	2.500.118.688	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Conexim Việt Nam	1.920.483.773	1.920.483.773	1.367.718.614	1.367.718.614
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	1.918.463.033	1.918.463.033	2.405.256.941	2.405.256.941
- Công ty Cổ phần Công nghệ Ftech Việt Nam	1.766.489.200	1.766.489.200	-	-
- Marvel Media Sdn Bhd	1.752.645.160	1.752.645.160	2.555.375.302	2.555.375.302
- Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	1.647.597.267	1.647.597.267	75.705.816	75.705.816
- Công ty Cổ phần Viễn thông Di động Vietnamobile	209.265.400	209.265.400	4.136.766.549	4.136.766.549
- Gamesofa Global Limited (Godgame)	1.409.313.190	1.409.313.190	1.409.313.190	1.409.313.190
- Phải trả các đối tượng khác	9.172.000.548	9.172.000.548	14.652.907.821	14.652.907.821
	31.389.030.437	31.389.030.437	26.603.044.233	26.603.044.233
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	2.405.256.941	2.405.256.941

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	6.925.037.036	6.925.037.036	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.394.544.985	7.472.029.762	6.569.343.056	3.297.231.691
- Thuế thu nhập cá nhân	817.128.906	5.868.994.905	5.900.849.905	785.273.906
- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	5.346.720	5.346.720	-
- Các loại thuế khác	156.927.640	6.230.305.656	6.123.045.475	264.187.821
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.513.877	4.513.877	-
	3.368.601.531	26.506.227.956	25.528.136.069	4.346.693.418

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Trích trước chi phí dịch vụ nội dung, quảng cáo, dịch vụ SMS, bản quyền nhạc	31.737.903.864	19.092.532.099
- Chi phí phải trả khác	6.177.273.333	2.366.696.160
	37.915.177.197	21.459.228.259
Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	1.932.828	680.784.918

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	2.076.427.269	2.262.386.241
- Bảo hiểm xã hội	14.643.495	1.896.500
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	110.650.000	114.500.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.634.276.750	2.754.276.750
- Phải trả lãi vay	199.000.330	265.178.147
- Quỹ gắn bó cùng VMG	174.000.000	153.000.000
- Phải trả Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia tiền hợp tác kinh doanh dịch vụ Sub, Gateway (*)	112.224.844	686.749.750
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	596.616.667	359.667.510
	5.917.839.355	6.597.654.898
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.129.433.343	951.114.975
	1.129.433.343	951.114.975
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	-	686.749.750

(*) Các hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 01 tháng 02 năm 2019 giữa Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (VMG) và Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia (Imedia)

- Mục đích hợp tác kinh doanh: Hợp tác kinh doanh, điều hành và chia sẻ lợi nhuận có được từ việc khai thác và cung cấp dịch vụ Sub, Gateway trên mạng di động phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam.

- Nội dung hợp tác: Hai bên cùng nhau hợp tác kinh doanh, điều hành, quản lý hoạt động kinh doanh để cùng phát sinh lợi nhuận:

+ VMG chịu trách nhiệm điều hành toàn bộ quá trình kinh doanh và kỹ thuật của dịch vụ như ký kết hợp đồng; xây dựng và triển khai thực hiện các kết nối hệ thống kỹ thuật xử lý sự cố thuộc hệ thống máy móc, thiết bị nhằm cung cấp và đảm bảo chất lượng dịch vụ; đối soát với đối tác khách hàng và xử lý khiếu nại (nếu có).

+ Imedia: Tìm kiếm đối tác và thúc đẩy doanh thu dịch vụ; kiểm tra và đánh giá chất lượng đối tác; Tư vấn cho đối tác; hỗ trợ VMG xử lý khiếu nại.....

- Phương án phân chia kết quả kinh doanh: Đối với dịch vụ Sub: VMG hưởng 83%, Imedia hưởng 17% lãi gộp dịch vụ trước thuế TNDN; đối với dịch vụ Gateway: VMG hưởng 75%, Imedia hưởng 25% lãi gộp dịch vụ trước thuế TNDN.

- Kết quả kinh doanh đã được phân chia trong năm: 896.076.934 đồng;

- Tình hình của các hợp đồng/dự án tại ngày 31/12/2021: hợp đồng vẫn đang thực hiện.

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Dự phòng phải trả đối với các nghĩa vụ thuế, tuân thủ pháp luật có thể phát sinh tại EPAY mà VMG xác định rủi ro tương ứng với tỷ lệ vốn góp của VMG tại EPAY	189.261.542.035	177.043.292.585
+ Dự phòng phải trả tiền truy thu thuế	111.582.186.756	111.582.186.756
+ Dự phòng phải trả tiền phạt thuế	22.316.437.351	22.316.437.351
+ Dự phòng phải trả tiền thuế chậm nộp	55.362.917.928	43.144.668.478
- Dự phòng phải trả theo phán quyết số 110/2021 ngày 21/10/2021 của Trung tâm Trọng tài Quốc tế	632.490.333.699	32.515.237.387
+ Dự phòng liên quan đến thỏa thuận về tuân thủ pháp luật	519.858.196.096	32.515.237.387
+ Dự phòng về khoản tiền lãi chậm bồi thường theo phán quyết của SIAC cho GPS/UTC(*)	112.632.137.603	-
	821.751.875.734	209.558.529.972

(*) Xem chi tiết tại thuyết minh số 35



19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	203.930.000.000	203.930.000.000	(111.200.000)	1.723.420.259	68.881.766.376	54.753.677.346	568.541.813.981							
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(181.451.129.972)	3.946.218.182	(177.504.911.790)							
Chia cổ tức tại Công ty mẹ	-	-	-	-	(20.389.000.000)	-	(20.389.000.000)							
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty mẹ	-	-	-	-	(3.721.519.459)	-	(3.721.519.459)							
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty con	-	-	-	-	(143.583.733)	(140.740.490)	(284.324.223)							
Có tức được nhận tại Công ty liên kết	-	-	-	-	(510.000.000)	-	(510.000.000)							
Điều chỉnh sau thanh tra thuế tại Công ty con	-	-	-	-	(220.383.615)	(216.019.583)	(436.403.198)							
Giảm phần vốn do Công ty Imedia thay đổi cơ cấu vốn	-	-	-	-	-	(2.940.000.000)	(2.940.000.000)							
Giảm lợi nhuận do Công ty Imedia thay đổi cơ cấu vốn	-	-	-	-	-	(5.173.055.124)	(5.173.055.124)							
Giảm do truy thu thuế VNN Plus	-	-	-	-	(13.739.418)	-	(13.739.418)							
Thay đổi tỷ lệ sở hữu từ Công ty con thành Công ty liên kết	-	-	-	-	5.312.660.403	-	5.312.660.403							
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	22.221.739	1.387.037	23.608.776							
Số dư cuối năm trước	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	(132.232.707.679)	50.231.467.368	362.905.129.948							
Số dư đầu năm nay	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	(132.232.707.679)	50.231.467.368	362.905.129.948							
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	(586.950.615.410)	(3.002.388.250)	(589.953.003.660)							
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-	-	-	(22.948.043)	(22.493.626)	(45.441.669)							
Số dư cuối năm nay	203.930.000.000	239.364.150.000	(111.200.000)	1.723.420.259	(719.206.271.134)	47.206.585.493	(227.093.315.382)							

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	57.720.000.000	28,30%	57.720.000.000	28,30%
NTT DOCOMO Inc	49.999.980.000	24,52%	49.999.980.000	24,52%
Yellow Star Investment 6 Pte. Ltd	45.000.000.000	22,07%	45.000.000.000	22,07%
Các cổ đông khác	51.210.020.000	25,11%	51.210.020.000	25,11%
	203.930.000.000	100%	203.930.000.000	100%

e) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	203.930.000.000	203.930.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	203.930.000.000	203.930.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	2.754.276.750	2.970.462.750
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	-	20.389.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	20.389.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(120.000.000)	(20.605.186.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(120.000.000)	(20.605.186.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i>	2.634.276.750	2.754.276.750

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.393.000	20.393.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.393.000	20.393.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>Cổ phiếu quỹ</i>)	4.000	4.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.000	4.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.389.000	20.389.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	20.389.000	20.389.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1.723.420.259	1.723.420.259
	1.723.420.259	1.723.420.259

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản là Bất động sản đầu tư là nhà gắn liền với quyền sử dụng đất không thời hạn tại địa chỉ: 96 -98 đường Đào Duy Anh theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	872.587.600	1.180.763.964
	872.587.600	1.180.763.964

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động tại tòa nhà Peak View Tower, 36 Hoàng Cầu, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội với Tập đoàn Geleximco - Công ty CP. Thời hạn thuê đến 09/12/2025.

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	4.080.000.000	5.239.200.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	11.994.082.192	20.646.954.839
	16.074.082.192	25.886.154.839

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
- EUR	1.279,25	5.472,07
- USD	8.206,81	10.536,81
- JPY	1.544.962,40	9.385.761,00

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	689.332.812.035	2.596.581.771.384
Doanh thu cung cấp dịch vụ	836.511.704.249	776.508.954.317
	1.525.844.516.284	3.373.090.725.701
	110.895.547.188	345.198.291.554

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	1.754.624.406
Hàng bán bị trả lại	314.438.345	-
	314.438.345	1.754.624.406

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	687.262.951.067	2.574.345.390.195
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	778.865.606.407	719.773.813.828
	1.466.128.557.474	3.294.119.204.023

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	18.614.403.368	25.889.476.264
Lãi bán chứng chỉ quỹ	-	461.447.647
Cổ tức, lợi nhuận được chia	510.000.000	510.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	213.032.550	2.309.021
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	153.496.442
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	2.395.560.394	-
	21.732.996.312	27.016.729.374

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.151.168.030	4.825.816.018
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	44.028.383
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	451.466.092	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	12.176.357	-
Lỗ do thay đổi tỷ lệ góp vốn	4.544.977.157	2.828.038.523
	13.159.787.636	7.697.882.924

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	50.413.022	111.572.386
Chi phí nhân công	-	7.357.954.784
Chi phí khấu hao tài sản cố định	109.617.228	201.538.845
Chi phí trao thưởng	3.317.220.829	5.204.598.468
Chi phí quà tặng khách hàng	124.304.944	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.008.258	450.287.916
Chi phí khác bằng tiền	73.605.290	2.018.076.507
	3.759.169.571	15.344.028.906

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.476.142	211.650.927
Chi phí nhân công	15.276.454.087	17.797.698.188
Chi phí khấu hao tài sản cố định	680.727.379	687.664.927
Chi phí dự phòng (*)	612.193.345.762	209.558.529.972
Thuế, phí, lệ phí	3.177.790	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.962.401.926	14.064.484.632
Chi phí khác bằng tiền	2.678.404.282	3.675.892.562
	649.861.987.368	245.995.921.208

(*) Khoản chi phí dự phòng phải trả đối với các nghĩa vụ thuế, tuân thủ pháp luật có thể phát sinh tại EPAY mà VMG xác định rủi ro tương ứng với tỷ lệ vốn góp của VMG tại EPAY.
Thông tin chi tiết về khoản nghĩa vụ thuế được trình bày tại thuyết minh số 36

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	15.073.865
Thu lại tiền bảo hiểm đã đóng cho các nhân sự nghỉ việc	527.116.700	-
Tiền thưởng vượt doanh số	112.337.522	-
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	-	147.895.125
Phạt chậm trả	47.389.508	982.793.038
Thu nhập khác	94.041.623	584.675.496
	780.885.353	1.730.437.524

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	85.201.991	3.791.841.439
Chi phí khác	1.174	606.438.087
	85.203.165	4.398.279.526

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	7.472.029.762	6.843.906.170
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại (các) Công ty con	-	2.025.780.669
- Tại Công ty Cổ phần Công nghệ OCG	-	33.788.422
- Tại Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	-	1.991.992.247
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	7.472.029.762	8.869.686.839
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	139.175.185
Thuế TNDN phải nộp giảm do công ty con Imedia thay đổi cơ cấu vốn thành công ty liên kết	-	(1.524.203.350)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	2.394.544.985	1.933.922.393
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(6.569.343.056)	(7.024.036.082)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.297.231.691	2.394.544.985

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (Quý gán bó cùng VMG)	34.800.000	30.600.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	34.800.000	30.600.000

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	6.000.000.000	6.000.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	6.000.000.000	6.000.000.000

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(4.200.000)	431.000.000
	(4.200.000)	431.000.000

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(586.950.615.410)	(181.451.129.972)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(586.950.615.410)	(181.451.129.972)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.389.000	20.389.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(28.788)	(8.899)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	162.606.437	323.223.313
Chi phí nhân công	72.159.079.700	70.933.994.188
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.431.776.543	4.016.007.790
Chi phí dự phòng	612.193.345.762	209.558.529.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	732.589.263.074	676.661.022.775
Chi phí khác bằng tiền	6.950.691.830	18.924.984.652
	1.432.486.763.346	980.417.762.690

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.023.078.718	-	9.920.981.356	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	351.880.125.886	-	300.213.302.554	-
Các khoản cho vay	318.378.374.713	-	319.047.350.107	-
	681.281.579.317	-	629.181.634.017	-
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			201.850.336.961	206.579.402.328
Phải trả người bán, phải trả khác			38.436.303.135	34.151.814.106
Chi phí phải trả			37.915.177.197	21.459.228.259
			278.201.817.293	262.190.444.693

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.023.078.718	-	-	11.023.078.718
Phải thu khách hàng, phải thu khác	348.438.950.886	3.441.175.000	-	351.880.125.886
Các khoản cho vay	138.468.374.713	179.910.000.000	-	318.378.374.713
	497.930.404.317	183.351.175.000	-	681.281.579.317
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.920.981.356	-	-	9.920.981.356
Phải thu khách hàng, phải thu khác	297.234.588.428	2.978.714.126	-	300.213.302.554
Các khoản cho vay	253.047.350.107	66.000.000.000	-	319.047.350.107
	560.202.919.891	68.978.714.126	-	629.181.634.017

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	201.850.336.961	-	-	201.850.336.961
Phải trả người bán, phải trả khác	37.306.869.792	1.129.433.343	-	38.436.303.135
Chi phí phải trả	37.915.177.197	-	-	37.915.177.197
	277.072.383.950	1.129.433.343	-	278.201.817.293
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	206.579.402.328	-	-	206.579.402.328
Phải trả người bán, phải trả khác	33.200.699.131	951.114.975	-	34.151.814.106
Chi phí phải trả	21.459.228.259	-	-	21.459.228.259
	261.239.329.718	951.114.975	-	262.190.444.693

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	901.946.313.885	1.178.122.787.068
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	906.675.379.252	1.110.094.613.785

36. THÔNG TIN KHÁC

Ngày 16/05/2017, Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (VMG) đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tại Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY) cho Global Payment Service (GPS) và UTC Investment (UTC) (GPS là 1 quỹ đầu tư được thành lập và quản lý bởi UTC, cả 2 có trụ sở tại Hàn Quốc). Tại thời điểm chuyển nhượng Công ty Cổ phần Truyền thông VMG chiếm 62,25% cổ phần tại EPAY.

Theo Bản án hình sự sơ thẩm số 55/2018/HS-ST ngày 30/11/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ, GPS và UTC cho rằng hoạt động của EPAY bao gồm cả những hoạt động vi phạm pháp luật Việt Nam, đồng thời VMG đã phản ánh không trung thực và chính xác về tình hình tài chính của EPAY khi đưa ra doanh thu 5.351,533 tỷ đồng và EBITDA là 26,761 tỷ đồng. Do đó, GPS và UTC đã đưa ra quyết định chưa chính xác trong việc mua bán cổ phần tại EPAY. Vì lẽ đó, GPS và UTC đã tiến hành khởi kiện ra Trung tâm Trọng tài Quốc tế và đòi VMG bồi thường 755,8 tỷ đồng.

Công ty đã thực hiện trích lập Dự phòng phải trả đối với các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng này như sau:

a, Dự phòng phải trả đối với các nghĩa vụ thuế, tuân thủ pháp luật có thể phát sinh tại EPAY, số tiền: 189.261.542.035 đồng (chi tiết tại thuyết minh số 18). Khoản dự phòng này được trích lập căn cứ vào điều 7 hợp đồng chuyển nhượng cổ phần nêu trên và các căn cứ vào:

- Kết luận tại bản án 55/2018/HS-ST ngày 30-11-2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ trong đó có nêu việc:
- + Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT (EPAY) đã thực hiện nâng khống 49 tờ hóa đơn với tổng giá trị là 657,244 tỷ đồng. Do đó Công ty đã ước tính và trích lập dự phòng phải trả đối với các nghĩa vụ liên đới có thể phát sinh từ các kết luận này. Số tiền dự phòng được ước tính bằng số tiền truy thu, phạt thuế mà EPAY phải nộp theo quy định của pháp luật thuế Việt Nam nhân với tỷ lệ sở hữu vốn của VMG tại EPAY trước thời điểm chuyển nhượng.
- + Buộc EPAY phải nộp 50,571 tỷ đồng tiền thu lợi bất chính vào ngân sách nhà nước (gồm 46,799 tỷ đồng tiền hưởng lợi từ dịch vụ trung gian thanh toán và 3,772 tỷ đồng tiền hưởng lợi từ dịch vụ đại lý thẻ Vcard).
- Kết quả tư vấn của Công ty luật Venture North về rủi ro cao của VMG nếu Global Payment Service (GPS) và UTC Investment (UTC) kiện VMG về vấn đề thuế.

b, Dự phòng phải trả theo phán quyết số 110/2021 ngày 21/10/2021 của Trung tâm Trọng tài Quốc tế số tiền 632.490.333.699 đồng (chi tiết tại thuyết minh số 18). Khoản dự phòng này được trích lập căn cứ vào:

Phán quyết số 110/2021 ngày 21/10/2021 của Trung tâm Trọng tài Quốc tế cho vụ tranh chấp số 186/2019 giữa Global Payment Server/ UTC Investment (GPS/UPC) và Công ty Cổ phần Truyền thông VMG. Theo phán quyết này thì:

- a, Bị đơn phải bồi thường thiệt hại 455.304.286.858 đồng;
- b, Bị đơn có trách nhiệm bồi thường cho người yêu cầu bồi thường số tiền 61.093.576 KRW thiệt hại cho các chi phí điều tra vi phạm của Bị đơn;
- c, Bị đơn có trách nhiệm trả lãi cho người yêu cầu bồi thường trên số tiền 455.304.286.858 đồng với mức 5,33%/năm, cộng dồn hàng năm, từ ngày 17/5/2017 đến khi thanh toán đầy đủ;
- d, Bị đơn có trách nhiệm trả lãi cho Người yêu cầu bồi thường trên tổng số tiền 61.093.576 KRW ở mức 5,33% mỗi năm, cộng dồn hàng năm, kéo dài từ ngày 19 tháng 3 năm 2018, cho đến khi thanh toán đầy đủ;
- e, Bị đơn có trách nhiệm thanh toán chi phí pháp lý của Người yêu cầu bồi thường, bao gồm chi phí chuyên gia và các chi phí khác với số tiền 1.141.176 USD, KRW 1.191.586.004, SGD 394.324 và KRW 1.800.000, và hoàn trả cho người yêu cầu bồi thường phần chi phí trọng tài của họ với số tiền SGD 407.296,41.
- f, Bị đơn có trách nhiệm trả lãi suất với lãi suất 5,33% trên số tiền nêu trên tại khoản (e), kể từ ngày phán quyết này cho đến khi được thanh toán đầy đủ;
- g, Tất cả các khiếu nại và yêu cầu khác đều bị từ chối.

37. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bán hàng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	689.018.373.690	836.511.704.249	1.525.530.077.939
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.755.422.623	57.646.097.842	59.401.520.465
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	19.782.851.819
Tài sản bộ phận	16.433.245.975	318.809.496.215	335.242.742.190
Tài sản không phân bổ	-	-	588.926.481.779
Tổng tài sản	16.433.245.975	318.809.496.215	924.169.223.969
Nợ phải trả của các bộ phận	-	36.363.725.164	36.363.725.164
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	1.114.898.814.187
Tổng nợ phải trả	-	36.363.725.164	1.151.262.539.351

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	Cổ đông lớn
NTT DOCOMO Inc	Cổ đông lớn
Yellow Star Investment 6 Pte. Ltd	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thương mại Điện tử Lingo	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Chuyển từ Công ty liên kết thành khác từ ngày 09/08/2021
Ông Nguyễn Văn Tấn	Chủ tịch
Ông Trần Bình Dương	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Thắng	Thành viên
Ông Domingo Alonso	Thành viên
Ông Torben Kjaer	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2021)

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ		110.895.547.188	345.198.291.554
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	496.089.846	641.974.550
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Khác	110.399.457.342	344.556.317.004
Mua hàng hóa, dịch vụ		22.795.373.484	51.028.211.212
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	30.240.053	59.351.575
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Khác	22.765.133.431	50.968.859.637

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		49.842.176	145.836.221.967
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	49.842.176	153.613.424
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Khác	-	145.682.608.543
Trả trước cho người bán ngắn hạn		177.716	5.879.287
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	177.716	5.879.287
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Khác	-	989.191.435
Phải thu khác ngắn hạn			989.191.435
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Khác	-	989.191.435
Phải trả cho người bán ngắn hạn			2.405.256.941
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Khác	-	2.405.256.941
Chi phí phải trả		1.932.828	680.784.918
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Khác	-	675.714.966
- Công ty Cổ phần Truyền thông VNNPlus	Công ty liên kết	1.932.828	5.069.952
Phải trả khác ngắn hạn			686.749.750
- Công ty Cổ phần Công nghệ và Dịch vụ Imedia	Khác	-	686.749.750

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị:

	Chức vụ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Ông Nguyễn Văn Tấn	Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Ngô Diên Hy (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 06 năm 2020)	Cựu Chủ tịch HĐQT	-	-
Ông Trần Bình Dương	Tổng giám đốc, Ủy viên HĐQT	2.241.244.026	2.053.161.085
Bà Lê Thị Bích Thủy	Giám đốc điều hành	-	-
Ông Nguyễn Đăng Thắng	Ủy viên	-	-
Ông Tomohiro Dejima (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 06 năm 2020)	Cựu Ủy viên	-	-
Ông Nguyễn Mạnh Hà (Miễn nhiệm ngày 12 tháng 06 năm 2020)	Cựu Ủy viên	-	-
Ông Domingo Alonso	Ủy viên	225.000.000	225.000.000
Ông Torben Kjaer (Bỏ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2021)	Ủy viên	-	-

Ngoài các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Nguyễn Thị Thuỳ Linh
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 22 tháng 03 năm 2022



Dương Thị Thương
Kế toán trưởng



Trần Bình Dương
Tổng Giám đốc